

NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC

**PHÂN TÍCH LUÂN PHIÊN CÚ PHÁP TRONG TIẾNG VIỆT
DỰA TRÊN KHUNG LÝ THUYẾT CỦA BETH LEVIN****PHẠM HIỂN*- NGUYỄN THỊ LY NA****

TÓM TẮT: Bài viết này phân tích hiện tượng luân phiên cú pháp trong tiếng Việt theo khung lý thuyết của Beth Levin. Mặc dù tiếng Việt không có sự biến hình động từ như nhiều ngôn ngữ khác nhưng nó vẫn thể hiện tính linh hoạt cú pháp thông qua việc thay đổi cấu trúc câu mà không làm thay đổi nghĩa cơ bản. Bài viết trình bày ba nhóm động từ thuộc các động từ chỉ hành động *đặt/ để, xit/ rót/ đổ, đưa* nhằm làm rõ các kiểu luân phiên cú pháp tương tự như trong tiếng Anh. Ngoài việc làm sáng tỏ mối quan hệ giữa cú pháp và ngữ nghĩa, nghiên cứu này góp phần vào việc xây dựng mô hình phân loại động từ tiếng Việt theo phương pháp của Levin, đồng thời mở rộng ứng dụng trong lĩnh vực dịch thuật, giảng dạy ngôn ngữ và xử lý ngôn ngữ tự nhiên. Bài viết cũng đề xuất các hướng nghiên cứu tiếp theo nhằm so sánh luân phiên cú pháp giữa tiếng Việt và các ngôn ngữ khác để tìm ra các điểm tương đồng và khác biệt về mặt cú pháp và ngữ nghĩa.

TỪ KHÓA: luân phiên cú pháp; động từ; vai nghĩa; giao diện ngữ nghĩa - ngữ pháp; cấu trúc câu.

NHẬN BÀI: 19/05/2025.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 12/06/2025

1. Giới thiệu

Năng lực ngôn ngữ chính là một nhân tố quan trọng để định danh con người khác với các loài động vật khác. Theo cách phân loại của Bachman (1990, tr.87), về mặt ngữ pháp, năng lực ngôn ngữ của con người thể hiện ở khả năng kết hợp các từ thành các cấu trúc phân cấp, cấu tạo nên các cụm từ và câu. Qua nhiều công trình nghiên cứu về cơ sở sinh học của ngôn ngữ, cho thấy rằng có nhiều bằng chứng cho thấy khả năng này thể hiện đặc tính khác biệt của con người. Ở các loài động vật hoặc linh trưởng khác, chúng có thể sử dụng từ ngữ hoặc kí hiệu để chỉ các đối tượng và hành động, thậm chí ghi nhớ các chuỗi âm tiết và kí hiệu. Tuy nhiên, duy chỉ có con người tạo ra các hệ thống phân cấp cú pháp để xây dựng các cụm từ và câu. Con người sử dụng các quy tắc và biểu diễn cú pháp, cùng với các từ, tạo thành nền tảng của hệ thống ngôn ngữ, cho phép xây dựng các câu mang nghĩa và truyền tải ý nghĩa. Cách đây gần 60 năm, Erich Lenneberg (1967) trình bày quan điểm này trong cuốn “*Cơ sở sinh học của ngôn ngữ*” (*The biological foundations of language*). Ông khẳng định rằng, phải có một biểu diễn sinh học bẩm sinh của cấu trúc trừu tượng của ngôn ngữ trong hệ thần kinh con người, và rằng ngôn ngữ được đặc trưng bởi các “sự nối kết” tuân theo các nguyên tắc cú pháp. Cả hai tuyên bố này đều nhận được nhiều minh chứng khoa học trong 50 năm qua. Trước đây, phương pháp của Lenneberg chủ yếu phân tích dữ liệu hành vi ngôn ngữ ở bệnh nhân tổn thương não, thì ngày nay, trong các nghiên cứu hiện đại, các nhà nghiên cứu kết hợp kỹ thuật chụp ảnh não chức năng, đo lường cấu trúc chất xám/ chất trắng, và đối chiếu với các biểu hiện ngôn ngữ thực tế để làm sáng tỏ cơ chế sinh học của ngôn ngữ.

Khả năng ngôn ngữ này thể hiện rõ ở năng lực sử dụng luân phiên cú pháp ở con người. Luân phiên cú pháp (syntactic alternations) là một hiện tượng phổ biến và có ý nghĩa đặc biệt trong việc xác định đặc điểm cú pháp-ngữ nghĩa của động từ trong một ngôn ngữ. Trong tiếng Anh, hiện tượng này đã được Beth Levin (1993) nghiên cứu một cách hệ thống trong công trình nổi tiếng *English Verb Classes and Alternations: A Preliminary Investigation*. Theo Levin, khả năng tham gia vào các dạng luân phiên cú pháp là một trong những đặc điểm cơ bản để phân loại động từ và phân tích cấu trúc ngữ pháp gắn liền với ý nghĩa của động từ đó.

Các nghiên cứu ban đầu về luân phiên cú pháp, đặc biệt trong khuôn khổ ngữ pháp sinh tạo của Chomsky (1957, 1965), xem các hiện tượng này như kết quả của các quy tắc cải biến (transformational rules) hoạt động trên các cấu trúc sâu (deep structures) để tạo ra các cấu trúc bề mặt

*PGS.TS; Trường Ngoại ngữ - Du lịch, Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội;

Email: hienp@hau.edu.vn

**TS; Viện Ngôn ngữ học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam;

Email: Bachna1883@gmail.com

(surface structures). Ví dụ, sự luân phiên giữa câu chủ động và câu bị động (như "John hit Mary" và "Mary was hit by John") được giải thích thông qua một quy tắc cải biến chuyển vị các thành phần cú pháp và thêm các yếu tố chức năng như trợ động từ. Quan niệm này có ưu điểm là cung cấp một cơ chế thống nhất để giải thích nhiều loại luân phiên cú pháp, nhấn mạnh tính hệ thống của ngôn ngữ. Tuy nhiên, nhược điểm của nó nằm ở tính phức tạp của các quy tắc cải biến, thường yêu cầu các giả định bổ sung để giải thích các trường hợp ngoại lệ hoặc các ngôn ngữ không phù hợp với mô hình này. Hơn nữa, cách tiếp cận này ít chú trọng đến vai trò của ý nghĩa hoặc ngữ cảnh, dẫn đến việc giải thích đôi khi mang tính cơ học và thiếu tính tự nhiên.

Trong những năm 1980 và 1990, các nhà nghiên cứu như Levin (1993) và Rappaport Hovav & Levin (1998) đã chuyển hướng sang cách tiếp cận dựa trên ngữ nghĩa, lập luận rằng các luân phiên cú pháp phản ánh các thuộc tính ngữ nghĩa của động từ và cấu trúc tham tổ của chúng. Chẳng hạn, sự luân phiên gây khiến (causative alternation) như trong "The door opened" và "John opened the door" được giải thích dựa trên mối quan hệ giữa ý nghĩa của động từ và cách các tham tổ được hiện thực hóa. Cách tiếp cận này có lợi thế ở chỗ gắn kết chặt chẽ cú pháp với ngữ nghĩa, cho phép giải thích các mẫu luân phiên dựa trên các đặc điểm ý nghĩa cụ thể của động từ, chẳng hạn như tính nhân quả hoặc tính chuyển động. Tuy nhiên, cách tiếp cận này bị phê phán vì đôi khi quá phụ thuộc vào phân loại động từ, dẫn đến việc khó xử lý các trường hợp động từ có hành vi cú pháp linh hoạt hoặc không tuân theo các mẫu dự đoán. Ngoài ra, việc tập trung vào ngữ nghĩa có thể làm lu mờ các yếu tố cú pháp thuần túy hoặc các ràng buộc hình thức.

Gần đây hơn, các lý thuyết tối thiểu luận (Minimalist program, Chomsky 1995) và các cách tiếp cận dựa trên cấu trúc cụm từ (như Head-driven Phrase Structure Grammar, HPSG) đã đề xuất rằng các luân phiên cú pháp xuất hiện từ các thao tác cú pháp phổ quát, chẳng hạn như hoà nhập (merge) hoặc các ràng buộc về cấu trúc cụm từ, kết hợp với các đặc điểm ngữ nghĩa và ngữ dụng, phản ánh nguyên tắc phổ quát về cấu trúc câu. Ví dụ, sự luân phiên giữa cấu trúc hai tân ngữ và cấu trúc giới từ (như "John gave Mary a book" và "John gave a book to Mary") được giải thích thông qua sự khác biệt trong cách các đặc điểm cú pháp được kích hoạt hoặc cách thông tin được tổ chức trong cấu trúc cụm từ. Cách tiếp cận này có ưu điểm là đơn giản hóa bộ máy lý thuyết, giảm sự phụ thuộc vào các quy tắc biến đổi phức tạp và tích hợp các yếu tố ngữ dụng cũng như ngữ cảnh. Tuy nhiên, nó bị chỉ trích vì đôi khi quá trừu tượng, khiến việc kiểm chứng thực nghiệm trở nên khó khăn, và có thể không giải thích đầy đủ sự đa dạng của các luân phiên trong các ngôn ngữ khác nhau, đặc biệt là những ngôn ngữ không phù hợp với các giả định về cấu trúc phổ quát.

Trong tiếng Việt - một ngôn ngữ đơn lập không có biến hình động từ - hiện tượng luân phiên cú pháp chưa được nghiên cứu sâu rộng theo cách tiếp cận của Levin. Có thể kể đến một số tác giả nghiên cứu về biến thể cú pháp của câu tiếng Việt như Hoàng Trọng Phiến (1980), Nguyễn Đức Dân (1995), Nguyễn Hữu Chương (1999), Nguyễn Hồng Cẩn (2008), Dương Xuân Quang (2021). Tuy nhiên, các công trình trên chưa khảo cứu các nhóm động từ trong tiếng Việt vẫn thể hiện khả năng biến đổi cú pháp, thông qua thay đổi trật tự thành phần câu, sử dụng giới từ, hoặc lược bỏ tân ngữ, theo lý thuyết của Levin. Việc tìm hiểu các luân phiên cú pháp này không chỉ có ý nghĩa về mặt ngôn ngữ học lý thuyết, mà còn đóng vai trò quan trọng trong dịch thuật, giảng dạy ngôn ngữ và xử lý ngôn ngữ tự nhiên (NLP).

Bài viết này trình bày một số hiện tượng luân phiên cú pháp trong tiếng Việt, đối chiếu với các nhóm động từ được phân loại trong mô hình của Levin để góp phần làm rõ tính phổ quát và sự khác biệt ngôn ngữ trong việc biểu đạt hành động và vai nghĩa qua cấu trúc cú pháp.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Luân phiên cú pháp trong ngôn ngữ học

Khi thảo luận về vấn đề luân phiên cú pháp, chúng ta cần phải đề cập đến các vai chủ đề hay các mối quan hệ chủ đề của cấu trúc vị từ - tham tổ của câu. Luân phiên cú pháp là hiện tượng một động từ có thể xuất hiện trong nhiều mô hình cú pháp khác nhau, trong khi vẫn duy trì nghĩa cơ bản. Các

luân phiên này thường liên quan đến sự thay đổi vị trí của thành phần câu, sự có mặt hay vắng mặt của giới từ, hoặc thay đổi trật tự các bộ ngữ. Ví dụ trong tiếng Anh:

- (1) a. *She loaded the truck with hay.*
b. *She loaded hay onto the truck.*

Cả hai câu đều sử dụng động từ *load*, nhưng cấu trúc cú pháp thay đổi: câu (1a) có *truck* là tân ngữ trực tiếp, còn (1b) có *hay* là tân ngữ trực tiếp. Tuy nhiên, nghĩa cơ bản của động từ không thay đổi - đó là hành động chuyển vật liệu đến một nơi. Các luân phiên như vậy là một dấu hiệu quan trọng trong việc xác định cấu trúc ngữ nghĩa của động từ, đồng thời phản ánh mối quan hệ giữa cú pháp và vai nghĩa (*semantic roles*) như Agent, Theme, Goal, Source... Luân phiên cấu trúc tham tổ, còn được gọi là thể hiện tham tổ bằng nhiều cách, được thể hiện qua các cặp câu có cùng một động từ (Ramchand, 2013; Levin & Hovav, 2005). Một số kiểu luân phiên quan trọng liên quan đến việc hoán đổi giữa tân ngữ trực tiếp và tân ngữ gián tiếp, như trong các câu 2 & 3 dưới đây:

- (2) a. *Tôi gửi một gói hàng cho em gái tôi.*
b. *Tôi gửi em gái tôi một gói hàng.*
(3) a. *Tôi mua một chiếc áo sơ mi mới cho vợ tôi.*
b. *Tôi mua cho vợ tôi một chiếc áo sơ mi mới.*

Một số kiểu luân phiên cú pháp khác có thể xuất hiện với các động từ có hai tham tổ, trong đó tân ngữ trực tiếp ở một dạng có thể trở thành tân ngữ của một cụm giới từ (PP) với giới từ đứng đầu như *at*, *on*, hoặc *against* (đây là luân phiên tác động - conative alternation).

- (4) a. *Mary đẩy hành lý.*
b. *Mary đẩy vào/trên/chống lại hành lý.*

Một dạng luân phiên khác như luân phiên gây khiến - luân phiên khởi trạng (causative/inchoative alternation) không tuân theo quy tắc trên, vì mỗi dạng có số lượng tham tổ khác nhau. Các động từ thể hiện sự thay đổi trạng thái hoặc thay đổi vị trí thường trải qua loại luân phiên này, như trong (5) và (6):

- (5) a. *Cái gương vỡ.*
b. *Đứa trẻ làm vỡ cái gương.*
(6) a. *Quả bóng lăn.*
b. *Đứa trẻ làm quả bóng lăn.*

Để một sự luân phiên có thể xảy ra, một trong những điều kiện cần thiết là tất cả các cụm từ bị ảnh hưởng phải là tham tổ của động từ (Pinker, 2013, tr.46). Vì lý do đó, (7a) không dẫn đến (7b), do cụm giới từ *for* rõ ràng là phần bổ ngữ (adjunct), chứ không phải là tham tổ.

- (7) a. *Tôi đọc sách để giải trí.*
b. *Tôi đọc những cuốn sách giải trí.*

Ngoài quy tắc trên, mỗi dạng luân phiên tham tổ cụ thể còn có thể bị chi phối bởi những yếu tố riêng biệt, chẳng hạn như ràng buộc về hình thái (morphological constraint) hoặc ràng buộc ngữ nghĩa (semantic constraint). Ví dụ, các quy tắc phạm vi rộng (broad-range rules) do Pinker (2013) đề xuất có thể xác định những loại động từ thuộc nhóm tặng cách (dative), đắc lợi (benefactive) hoặc định vị/ vị trí (locative) nào có khả năng xảy ra luân phiên. Các nghiên cứu về luân phiên cú pháp đã được tiếp cận từ nhiều góc độ lý thuyết khác nhau, với những đóng góp nổi bật từ các học giả được trình bày dưới đây.

Trước hết, phải kể đến đường hướng lý thuyết Ngữ pháp tạo sinh và cú pháp cải biến. Noam Chomsky, thông qua Lý thuyết chi phối và ràng buộc (government and binding theory) và Chương trình tối thiểu luận (minimalist program), xem luân phiên cú pháp như kết quả của các quá trình biến đổi từ cấu trúc sâu đến cấu trúc bề mặt. Ví dụ, dạng chủ động/ bị động được giải thích bằng việc chuyển vị thành phần ngữ pháp (movement), phản ánh nguyên tắc phổ quát về cấu trúc câu. Cách tiếp cận này nhấn mạnh tính hệ thống và bẩm sinh của các quy tắc ngữ pháp.

Thứ hai, là hướng tiếp cận Ngữ pháp chức năng từ vựng. Joan Bresnan (2001), với Ngữ pháp từ vựng - chức năng (LFG), cho rằng luân phiên cú pháp được quyết định bởi thông tin trong mục từ

vựng (lexical entries), chẳng hạn cách động từ lựa chọn chức năng cú pháp (ví dụ: cấu trúc hai ngôi *give someone something* và *give something to someone*). Cùng hướng này, Beth Levin (1993) và Malka Rappaport Hovav (2005) nghiên cứu mối liên hệ giữa ngữ nghĩa động từ và luân phiên. Họ lập luận rằng sự phân loại động từ dựa trên ngữ nghĩa (như động từ chuyển động, gây khiến) tiên đoán khả năng tham gia vào các cấu trúc cú pháp khác nhau.

Thứ ba, là Ngữ pháp kết cấu và cấu trúc tham tố. Adele Goldberg (1995) và William Croft (2001), đại diện cho Ngữ pháp kết cấu (construction grammar), xem luân phiên cú pháp là các “kiểu câu” độc lập mang ý nghĩa riêng. Ví dụ, cấu trúc luân phiên tặng cách (dative alternation) không phải là biến thể của nhau mà là hai kết cấu tách biệt, mỗi kết cấu thể hiện sắc thái ngữ dụng khác nhau (nhấn mạnh người nhận hoặc vật được trao). Cách tiếp cận này phản đối việc quy luân phiên về quy tắc biến đổi hoặc đặc tính từ vựng đơn thuần.

Thứ tư, đường hướng Vai nghĩa và khung tri nhận. Charles Fillmore (1968), qua Ngữ pháp cách (case grammar) và dự án FrameNet, phân tích luân phiên cú pháp dựa trên khung ngữ nghĩa (semantic frames) và vai trò tham thể (như tác thể, đích thể). Tương tự, Ray Jackendoff (1990) trong cuốn *Semantic Structures*, nhấn mạnh mối liên hệ giữa cấu trúc câu và cấu trúc ý niệm, cho rằng luân phiên phản ánh sự điều chỉnh trong cách tri nhận sự việc (ví dụ: cấu trúc chủ động/bị động thể hiện góc nhìn khác nhau về cùng sự kiện).

Cuối cùng, là đường hướng Nghiên cứu loại hình học. Malchukov & Comrie (2015) và Darnell et al. (1999) khảo sát luân phiên cú pháp từ góc độ loại hình ngôn ngữ, so sánh hiện tượng này trong nhiều ngôn ngữ để tìm ra đặc điểm phổ quát và biến thể. Chẳng hạn, Comrie chỉ ra rằng một số ngôn ngữ có hệ thống giới từ phong phú hơn cho phép linh hoạt cú pháp, trong khi ngôn ngữ đơn lập thường dùng trật tự từ hoặc hư từ để thể hiện quan hệ ngữ nghĩa tương đương.

Qua tổng kết ngắn gọn trên đây, chúng ta thấy rằng, các nhóm nghiên cứu này phản ánh sự đa dạng trong cách lí giải luân phiên cú pháp, từ cơ chế hình thức (Chomsky), đặc tính từ vựng (Bresnan, Levin), đến yếu tố ngữ nghĩa-tri nhận (Fillmore, Goldberg) và loại hình học (Comrie, Darnell và những người khác). Mỗi trường phái đều góp phần làm sáng tỏ bản chất của hiện tượng này, cho thấy tính phức tạp và đa chiều của ngữ pháp tự nhiên.

2.2. Phân loại động từ theo Levin

Trong công trình *English Verb Classes and Alternations* (1993), Beth Levin đã đề xuất một hệ thống phân loại động từ dựa trên khả năng của chúng tham gia vào các luân phiên cú pháp đặc thù. Theo Levin, một nhóm động từ có thể được coi là đồng loại nếu chúng có thể tham gia vào một hoặc nhiều luân phiên giống nhau, đồng thời thể hiện cùng một khung ngữ nghĩa (*semantic frame*). Beth Levin đề xuất một phương pháp phân loại động từ tiếng Anh dựa trên mối quan hệ giữa ý nghĩa ngữ nghĩa và hành vi cú pháp của chúng. Theo bà, các động từ có thể được nhóm thành các lớp dựa trên các mô hình luân phiên cú pháp mà chúng tham gia, chẳng hạn như sự thay đổi giữa cấu trúc ngoại động và nội động. Cách tiếp cận này cho rằng ý nghĩa của một động từ quyết định các cấu trúc cú pháp mà nó có thể xuất hiện, và các động từ có ý nghĩa tương tự sẽ chia sẻ các đặc điểm cú pháp giống nhau. Phương pháp của Levin nhấn mạnh vai trò của ngữ nghĩa trong việc dự đoán hành vi cú pháp, cung cấp một khung lí thuyết để phân tích các động từ một cách có hệ thống.

Levin xác định nhiều lớp động từ khác nhau, mỗi lớp được đặc trưng bởi một tập hợp các luân phiên cú pháp cụ thể và một ý nghĩa ngữ nghĩa chung. Ví dụ, các động từ như “break” và “cut” thuộc về lớp động từ thay đổi trạng thái (*change-of-state verbs*), vì chúng biểu thị hành động gây ra sự thay đổi trong trạng thái của đối tượng và có thể tham gia vào các luân phiên như *causative/inchoative alternation* (e.g., “She broke the vase” vs. “The vase broke”). Tương tự, các động từ như “give” và “send” thuộc lớp động từ cho (*verbs of giving*), liên quan đến hành động chuyển giao và xuất hiện trong các cấu trúc như *ditransitive construction* (e.g., “She gave him a book”). Bằng cách phân loại động từ theo cách này, Levin không chỉ làm rõ mối liên hệ giữa ngữ nghĩa và cú pháp mà còn cung cấp một công cụ hữu ích để nghiên cứu sự đa dạng của động từ trong tiếng Anh.

Levin cũng nhấn mạnh rằng việc phân loại động từ không chỉ dựa trên các đặc điểm ngữ nghĩa và cú pháp mà còn có ý nghĩa đối với các lĩnh vực như học ngôn ngữ, xử lý ngôn ngữ tự nhiên và dịch thuật. Các lớp động từ được xác định trong nghiên cứu của bà giúp giải thích tại sao một số động từ có thể xuất hiện trong các cấu trúc nhất định trong khi những động từ khác thì không, từ đó hỗ trợ việc giảng dạy và học tiếng Anh như ngôn ngữ thứ hai. Hơn nữa, cách phân loại này có thể được áp dụng để phát triển các hệ thống máy tính hiểu và tạo ra ngôn ngữ tự nhiên, vì nó cung cấp một cách tiếp cận có cấu trúc để dự đoán hành vi của động từ. Nhờ vào sự chặt chẽ và tính ứng dụng cao, công trình của Levin đã trở thành một tài liệu tham khảo quan trọng trong nghiên cứu ngôn ngữ học hiện đại. Các nhóm động từ nổi bật theo Levin được tổng kết trong bảng Các nhóm động từ có khả năng luân phiên cú pháp sau:

Nhóm động từ	Luân phiên tiêu biểu	Ví dụ
Động từ chỉ hành động <i>đặt/để</i> (Put/Place Verbs)	Locative Alternation	<i>put, place, load</i>
Động từ chỉ hành động <i>xịt, rót, đổ</i> (Spray/Load Verbs)	With/Locative Alternation	<i>spray, cover, load</i>
Động từ chỉ hành động <i>đưa</i> (Dative Verbs)	Dative Alternation (Double Object)	<i>give, show, send</i>
Động từ chỉ hành động <i>làm vỡ, mở</i> (Causative/Inchoative Verbs)	Causative Alternation	<i>break, open, melt</i>
Động từ chỉ hành động <i>gỡ, lau</i> (Remove Verbs)	Remove Alternation	<i>clean, clear, empty</i>
Động từ chỉ hành động <i>đá, đánh</i> (Conative Verbs)	Conative Alternation	<i>hit, kick</i>
Động từ phản chi (Reflexive Verbs)	Understood Reflexive Alternation	<i>wash, shave</i>

Mỗi luân phiên không chỉ thay đổi hình thức ngữ pháp mà còn cung cấp thông tin về cấu trúc khái niệm mà động từ đó biểu đạt. Nhờ vậy, Levin đã xây dựng một cơ sở phân loại động từ có thể ứng dụng trong nhiều lĩnh vực như cú pháp học, ngữ nghĩa học, và ngữ nghĩa từ vựng. Một trong những đóng góp quan trọng của mô hình của Levin là cho thấy rằng luân phiên không chỉ là hiện tượng cú pháp thuần túy của tiếng Anh mà có thể là một phần của năng lực ngôn ngữ phổ quát, xuất hiện ở nhiều ngôn ngữ khác nhau - kể cả những ngôn ngữ không biến hình, chẳng hạn như tiếng Việt. Do đó, việc đối chiếu hiện tượng luân phiên giữa tiếng Anh và tiếng Việt sẽ làm rõ: 1) Mức độ tương ứng về mặt hình thức và chức năng; 2) Cách mà tiếng Việt biểu đạt các vai nghĩa qua trật tự từ, giới từ, và ngữ nghĩa ngữ cảnh; 3) Tiềm năng xây dựng khung phân loại động từ tiếng Việt theo phương pháp Levin.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Dữ liệu nghiên cứu

Để nghiên cứu luân phiên cú pháp trong tiếng Việt, chúng tôi sử dụng các ví dụ từ kho ngữ liệu tiếng Việt thực tế với kích thước gần 1 tỉ từ, bao gồm các câu trích từ sách ngữ pháp, bài báo, tác phẩm văn học và các nguồn tiếng Việt phổ thông khác. Những ví dụ này đại diện cho các nhóm động từ có thể tham gia vào các luân phiên cú pháp tương ứng với các nhóm động từ trong phân loại của Beth Levin.

Các nhóm động từ tiếng Việt có khả năng có hiện tượng luân phiên cú pháp gồm: 1) Động từ chỉ hành động *đặt/ để* (Put/Place Verbs); 2) Động từ chỉ hành động *xịt, rót, đổ* (Spray/Load Verbs); 3) Động từ chỉ hành động *đưa, gửi, giao, ban* (Dative Verbs); 4) Động từ chỉ hành động *làm vỡ, mở* (Causative/Inchoative Verbs); 5) Động từ chỉ hành động *gỡ, lau* (Remove Verbs); 6) Động từ chỉ hành động *đá, đánh* (Conative Verbs); 7) Động từ phản thân (Reflexive Verbs). Trong bài viết này chúng tôi chỉ trình bày 3 nhóm động từ đầu.

3.2. Phương pháp phân tích

Phương pháp phân tích được áp dụng trong nghiên cứu này bao gồm các bước chính sau:

1. Thu thập và phân loại dữ liệu: Các động từ tiếng Việt được chọn lọc và phân nhóm theo các dạng luân phiên mà chúng có thể tham gia, dựa trên khung phân loại của Levin. Chúng tôi sẽ khảo sát các động từ thể hiện rõ luân phiên cú pháp và các vai nghĩa ngữ pháp đi kèm.

2. Phân tích cú pháp: Mỗi động từ trong nghiên cứu sẽ được phân tích dưới góc độ cú pháp, đặc biệt là khả năng thay đổi trật tự các thành phần câu và sự sử dụng giới từ hoặc cấu trúc phụ thuộc. Các luân phiên sẽ được so sánh với các mẫu cấu trúc tương ứng trong tiếng Anh để tìm ra những điểm tương đồng và khác biệt.

3. Phân tích ngữ nghĩa: Mỗi luân phiên sẽ được đánh giá về sự thay đổi hoặc không thay đổi ngữ nghĩa. Vai trò ngữ nghĩa (Agent, Theme, Goal, Source, etc.) của các thành phần câu sẽ được làm rõ.

3.3. Kết quả phân tích các động từ tiếng Việt

Dưới đây là 3 nhóm động từ trong tiếng Việt với ví dụ minh họa cho mỗi luân phiên cú pháp. Còn 4 nhóm động từ còn lại được chúng tôi trình bày trong đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ 2025-2026 do Viện Ngôn ngữ học chủ trì vì giới hạn về dung lượng của bài báo.

3.3.1. Nhóm động từ chỉ hành động đặt/để (Put/Place Verbs)

- (8) a. Anh ấy đặt quyển sách lên bàn.
b. Anh ấy đặt bàn lên quyển sách.
c. Anh ấy để quyển sách trên bàn.

Trong các câu trên, đặt và để có thể thay đổi vị trí của các thành phần bổ ngữ, tức là từ *quyển sách* (Theme) và *bàn* (Location). Đây là luân phiên cú pháp tương tự như luân phiên vị trí trong tiếng Anh. Cấu trúc thay đổi nhưng nghĩa cơ bản của động từ không thay đổi.

Trong tiếng Việt, nhóm động từ chỉ hành động đặt/để (tương ứng với Put/Place Verbs trong tiếng Anh theo phân loại của Beth Levin) bao gồm các động từ như “đặt”, “để”, “bỏ”, “thả”, “treo”, “dán”, v.v. Những động từ này biểu thị hành động di chuyển một đối tượng đến một vị trí hoặc trạng thái cụ thể và thường xuất hiện trong các cấu trúc cú pháp có liên quan đến vị trí hoặc đích đến. Phân tích hiện tượng luân phiên cú pháp của nhóm động từ này trong tiếng Việt cho thấy một số đặc điểm ngữ nghĩa và cú pháp độc đáo, phản ánh cách ngôn ngữ tổ chức mối quan hệ giữa hành vi cú pháp và ý nghĩa ngữ nghĩa. Dưới đây là phân tích chi tiết về các hiện tượng luân phiên cú pháp chính của nhóm động từ đặt/ để trong tiếng Việt, tập trung vào các mô hình cú pháp phổ biến và những yếu tố ngữ nghĩa chi phối chúng.

Luân phiên giữa cấu trúc có bổ ngữ vị trí và không có bổ ngữ vị trí:

Một trong những hiện tượng luân phiên cú pháp đặc trưng của nhóm động từ đặt/để là sự xuất hiện hoặc không xuất hiện của bổ ngữ vị trí (locative complement). Các động từ như “đặt”, “để”, “bỏ” thường yêu cầu một cụm từ chỉ vị trí để biểu thị đích đến của hành động, nhưng trong một số ngữ cảnh, bổ ngữ này có thể được lược bỏ nếu vị trí đã được ngụ ý hoặc không cần thiết phải nêu rõ. Ví dụ:

Với câu có cấu trúc đầy đủ: “*Cô ấy đặt quyển sách trên bàn.*” (Quyển sách được di chuyển đến một vị trí cụ thể là “trên bàn”).

Trong khi cấu trúc lược bỏ bổ ngữ: “*Cô ấy đặt quyển sách xuống.*” (Vị trí “xuống” mang tính chung chung, không chỉ rõ một địa điểm cụ thể.).

Trong trường hợp này, sự lược bỏ bổ ngữ vị trí thường đi kèm với các từ như “xuống”, “lên”, “ra”, vốn đóng vai trò như các tiểu từ (particles) chỉ hướng hoặc phương thức của hành động. Hiện tượng này trong tiếng Việt phụ thuộc nhiều vào ngữ cảnh và tính cụ thể của vị trí. Các động từ như “thả” hoặc “bỏ” có xu hướng linh hoạt hơn trong việc lược bỏ bổ ngữ so với “đặt”, vì “đặt” thường hàm ý một hành động có chủ đích và vị trí rõ ràng hơn. Sự khác biệt này phản ánh yếu tố ngữ nghĩa: “đặt” nhấn mạnh sự sắp xếp có kiểm soát, trong khi “bỏ” hoặc “thả” có thể mang tính ngẫu nhiên hoặc ít kiểm soát hơn.

Luân phiên giữa cấu trúc ngoại động và nội động:

Một số động từ trong nhóm đặt/ để có thể xuất hiện trong cả cấu trúc ngoại động (transitive) và nội động (intransitive), tùy thuộc vào ngữ cảnh và ý định của người nói. Ví dụ, động từ “thả” có thể được sử dụng như sau:

Ngoại động: “*Cô ấy thả con cá xuống hồ.*” (Hành động thả tác động lên đối tượng “con cá” và đưa nó đến vị trí “hồ”).

Nội động: “*Con cá thả trong hồ.*” (Hành động thả được thực hiện bởi con cá, không có tác nhân rõ ràng.).

Hiện tượng này tương tự luân phiên gây khiến - luân phiên khởi trạng trong tiếng Anh, trong đó động từ có thể biểu thị cả hành động do một tác nhân gây ra và trạng thái tự nhiên của đối tượng. Tuy nhiên, trong tiếng Việt, luân phiên này không phổ biến với tất cả các động từ đặt/ để. Chẳng hạn, “đặt” và “để” hầu như luôn yêu cầu một tác nhân và một đối tượng, khó xuất hiện trong cấu trúc nội động (“*Quyển sách đặt trên bàn*” không mang nghĩa nội động mà là dạng bị động ngầm). Ngược lại, “thả” hoặc “bỏ” linh hoạt hơn do ý nghĩa ngữ nghĩa của chúng liên quan đến sự giải phóng hoặc từ bỏ kiểm soát, cho phép đối tượng tự thực hiện hành động trong một số ngữ cảnh.

Luân phiên liên quan đến phương thức hoặc công cụ:

Một hiện tượng luân phiên khác của nhóm động từ đặt/ để là sự thay đổi trong cách biểu thị phương thức hoặc công cụ của hành động. Trong tiếng Việt, các động từ như “treo”, “dán”, “cột” thường đi kèm với các cụm từ chỉ cách thức hoặc công cụ, nhưng những cụm này có thể được thay thế hoặc lược bỏ tùy thuộc vào trọng tâm của câu. Ví dụ:

Cấu trúc có cụm chỉ phương thức: “*Anh ấy treo bức tranh bằng đinh.*” (Nhấn mạnh công cụ “đinh” để thực hiện hành động treo.).

Cấu trúc không có cụm chỉ phương thức: “*Anh ấy treo bức tranh lên tường.*” (Tập trung vào vị trí “tường” mà không nêu rõ công cụ.).

Hiện tượng này tương tự luân phiên công cụ (instrument alternation) trong tiếng Anh, nhưng trong tiếng Việt, nó thường được thể hiện qua các cụm từ giới từ như “bằng”, “với”, hoặc thông qua sự thay đổi trọng tâm ngữ nghĩa của câu. Các động từ như “dán” hoặc “cột” đặc biệt nhạy với luân phiên này, vì ý nghĩa của chúng gắn liền với một phương thức cụ thể (dùng keo để dán, dùng dây để cột). Trong khi đó, các động từ như “để” hoặc “bỏ” ít tham gia vào luân phiên này do tính chất trung tính hơn về phương thức.

Các hiện tượng luân phiên cú pháp của nhóm động từ đặt/ để trong tiếng Việt chịu ảnh hưởng mạnh mẽ bởi yếu tố ngữ nghĩa. Thứ nhất, mức độ kiểm soát của tác nhân đối với hành động quyết định khả năng lược bỏ bỏ ngữ hoặc chuyển đổi giữa cấu trúc ngoại động và nội động. Chẳng hạn, “đặt” và “treo” hàm ý sự kiểm soát chặt chẽ, do đó ít linh hoạt trong việc lược bỏ bỏ ngữ vị trí hoặc chuyển sang dạng nội động. Ngược lại, “thả” và “bỏ” biểu thị sự giảm kiểm soát, cho phép linh hoạt hơn trong các cấu trúc cú pháp. Thứ hai, tính cụ thể của vị trí hoặc đích đến cũng ảnh hưởng đến luân phiên: các động từ như “dán” hoặc “cột” thường yêu cầu vị trí cụ thể (ví dụ: “trên tường”, “vào cột”), trong khi “để” có thể chấp nhận vị trí chung chung (ví dụ: “ở đây”). Cuối cùng, ngữ cảnh giao tiếp và ý định của người nói đóng vai trò quan trọng trong việc lựa chọn cấu trúc cú pháp, đặc biệt khi bỏ ngữ vị trí hoặc cụm chỉ phương thức được lược bỏ để nhấn mạnh hành động thay vì chi tiết.

So với nhóm Put/Place Verbs trong tiếng Anh theo phân loại của Levin, nhóm động từ đặt/ để trong tiếng Việt có một số điểm tương đồng và khác biệt. Tương đồng nằm ở chỗ cả hai ngôn ngữ đều sử dụng bỏ ngữ vị trí như một thành phần cốt lõi trong cấu trúc cú pháp và có các động từ biểu thị mức độ kiểm soát khác nhau của tác nhân. Tuy nhiên, tiếng Việt ít có các luân phiên phức tạp như đảo vị như trong câu “*On the table was placed a book*” do đặc điểm cú pháp không yêu cầu đảo ngữ. Ngoài ra, tiếng Việt phụ thuộc nhiều vào giới từ (như “lên”, “xuống”, “ra”) để biểu thị hướng hoặc phương thức, trong khi tiếng Anh sử dụng các giới từ hoặc cấu trúc cụ thể hơn. Sự khác biệt này phản ánh đặc trưng ngôn ngữ học của tiếng Việt như một ngôn ngữ đơn lập, nơi các yếu tố ngữ nghĩa thường được biểu đạt thông qua trật tự từ và các từ chức năng.

3.3.2. Nhóm động từ chỉ hành động *xịt, rót, đổ* (*Spray/Load Verbs*)

(9) a. Cô ấy xịt nước lên cây.

b. Người nông dân xịt cây bằng thuốc sâu.

c. Cô ấy đổ nước vào chậu.

d. Cô ấy đổ chậu nước ra ngoài.

Động từ *xịt* và *đổ* có thể tham gia vào các luân phiên cú pháp thể hiện sự thay đổi trật tự các thành phần câu. Giới từ *lên, vào, bằng* thể hiện sự thay đổi giữa Theme (nước) và Location (cây, chậu). Sự chuyển đổi này phản ánh luân phiên vị trí trong tiếng Anh.

Nhóm động từ tiếng Việt chỉ hành động *xịt, rót, đổ*, tương ứng với nhóm *Spray/Load Verbs* trong phân loại của Beth Levin trong tiếng Anh, bao gồm các động từ như “*xịt*”, “*rót*”, “*đổ*”, “*phun*”, “*rắc*”, “*nhồi*”, v.v. Những động từ này biểu thị hành động di chuyển một chất liệu (chất lỏng, hạt, hoặc vật chất khác) đến một bề mặt, vị trí, hoặc vào một vật chứa, thường đi kèm với sự thay đổi về vị trí hoặc trạng thái của chất liệu đó. Đặc điểm nổi bật của nhóm động từ này là khả năng tham gia vào các hiện tượng luân phiên cú pháp, đặc biệt là *luân phiên vị trí*, nơi trọng tâm cú pháp có thể chuyển đổi giữa chất liệu (*nội dung*) và đích đến (*vật chứa* hoặc *bề mặt*). Trong tiếng Việt, các hiện tượng luân phiên này phản ánh mối quan hệ chặt chẽ giữa ngữ nghĩa và cú pháp, đồng thời chịu ảnh hưởng từ đặc điểm ngôn ngữ đơn lập của tiếng Việt. Dưới đây là phân tích chi tiết về các hiện tượng luân phiên cú pháp của nhóm động từ *xịt, rót, đổ* trong tiếng Việt.

Hiện tượng luân phiên vị trí là đặc điểm nổi bật nhất của nhóm động từ *xịt, rót, đổ* trong tiếng Việt. Luân phiên này cho phép động từ xuất hiện trong hai cấu trúc cú pháp, nhấn mạnh hoặc chất liệu được di chuyển (content-oriented) hoặc đích đến của hành động (location-oriented). Ví dụ:

Cấu trúc nhấn mạnh chất liệu: “*Cô ấy xịt nước hoa lên áo.*” (Chất liệu “nước hoa” là trọng tâm, đích đến “áo” được biểu thị bằng cụm giới từ “*lên*”).

Cấu trúc nhấn mạnh đích đến: “*Cô ấy xịt áo với nước hoa.*” (Đích đến “áo” là trọng tâm, chất liệu “nước hoa” được biểu thị bằng cụm giới từ “*với*”).

Tương tự, với động từ “*đổ*”:

Nhấn mạnh chất liệu: “*Anh ấy đổ cát vào xe tải.*” (Chất liệu “cát” là trọng tâm.).

Nhấn mạnh đích đến: “*Anh ấy đổ đầy xe tải bằng cát.*” (Đích đến “xe tải” là trọng tâm.).

Hiện tượng này phổ biến với các động từ như “*xịt*”, “*phun*”, “*rắc*”, “*đổ*”, nhưng không phải tất cả các động từ trong nhóm đều tham gia luân phiên một cách đồng đều. Ví dụ, “*rót*” thường yêu cầu cấu trúc nhấn mạnh chất liệu (e.g., “*Cô ấy rót nước vào ly*”) và hiếm khi xuất hiện trong cấu trúc nhấn mạnh đích đến (“*Cô ấy rót ly với nước*” nghe không tự nhiên). Sự khác biệt này xuất phát từ ngữ nghĩa của động từ: “*rót*” biểu thị hành động có kiểm soát, thường liên quan đến chất lỏng và một vật chứa cụ thể, trong khi “*xịt*” hoặc “*phun*” linh hoạt hơn do liên quan đến chất liệu phân tán (chất lỏng hoặc hạt) lên bề mặt.

Trong tiếng Việt, luân phiên vị trí thường được hỗ trợ bởi các giới từ như “*lên*”, “*vào*”, “*với*”, đóng vai trò xác định mối quan hệ giữa chất liệu và đích đến. Tuy nhiên, so với tiếng Anh, nơi cấu trúc nhấn mạnh đích đến có thể không cần giới từ (như “*She sprayed the wall with paint*”), tiếng Việt thường yêu cầu giới từ “*với*” để làm rõ vai trò của chất liệu trong cấu trúc nhấn mạnh đích đến. Điều này phản ánh đặc điểm cú pháp của tiếng Việt, nơi các quan hệ ngữ pháp được biểu thị rõ ràng qua từ chức năng.

Luân phiên giữa cấu trúc có bổ ngữ và không có bổ ngữ:

Một số động từ trong nhóm *xịt, rót, đổ* có thể xuất hiện trong cấu trúc không có bổ ngữ đích đến (*locative complement*), đặc biệt khi đích đến được ngụ ý hoặc không cần nêu rõ. Ví dụ:

Cấu trúc có bổ ngữ: “*Anh ấy phun nước lên cây.*” (Đích đến “cây” được nêu rõ.).

Cấu trúc không có bổ ngữ: “*Anh ấy phun nước.*” (Hành động phun được nhấn mạnh, không nêu rõ đích đến.).

Hiện tượng này thường xảy ra với các động từ như “*phun*”, “*xịt*”, hoặc “*rắc*”, vốn có thể biểu thị hành động phân tán chất liệu mà không cần chỉ định đích đến cụ thể. Tuy nhiên, các động từ như

“rót” hoặc “nhồi” ít tham gia vào luân phiên này, vì chúng thường yêu cầu một đích đến rõ ràng (e.g., “*Cô ấy rót nước*” mà không có bổ ngữ nghe chưa hoàn chỉnh, trừ khi ngữ cảnh đã ngụ ý đích đến). Yếu tố ngữ nghĩa đóng vai trò quan trọng ở đây: các động từ biểu thị hành động phân tán (như “xịt”, “phun”) linh hoạt hơn trong việc lược bỏ bổ ngữ, trong khi các động từ biểu thị hành động có kiểm soát hoặc liên quan đến vật chứa (như “rót”, “nhồi”) thường yêu cầu bổ ngữ để đảm bảo ý nghĩa đầy đủ.

Luân phiên liên quan đến phương thức hoặc công cụ:

Một số động từ xịt, rót, đổ có thể tham gia vào luân phiên liên quan đến cách biểu thị phương thức hoặc công cụ của hành động, tương tự luân phiên công cụ trong tiếng Anh. Trong tiếng Việt, điều này được thể hiện qua sự xuất hiện hoặc lược bỏ các cụm từ chỉ công cụ hoặc phương thức. Ví dụ:

Cấu trúc có cụm chỉ công cụ: “*Cô ấy xịt sơn bằng bình xịt.*” (Nhấn mạnh công cụ “bình xịt”).

Cấu trúc không có cụm chỉ công cụ: “*Cô ấy xịt sơn lên tường.*” (Tập trung vào hành động và đích đến.).

Tương tự, với động từ “rắc”:

Có cụm chỉ phương thức: “*Anh ấy rắc muối bằng tay.*” (Nhấn mạnh phương thức “bằng tay”).

Không có cụm chỉ phương thức: “*Anh ấy rắc muối lên món ăn.*” (Tập trung vào chất liệu và đích đến.).

Hiện tượng này phổ biến hơn với các động từ như “xịt”, “phun”, “rắc”, vốn có thể kết hợp với nhiều công cụ hoặc phương thức khác nhau. Trong khi đó, “rót” hoặc “đổ” ít tham gia vào luân phiên này, vì chúng thường ngụ ý một phương thức cố định (rót bằng cách nghiêng vật chứa, đổ bằng cách làm tràn chất liệu). Các cụm giới từ như “bằng” hoặc “với” đóng vai trò quan trọng trong việc biểu thị công cụ hoặc phương thức, giúp làm rõ cách thức thực hiện hành động.

Yếu tố ngữ nghĩa chi phối luân phiên. Các hiện tượng luân phiên cú pháp của nhóm động từ xịt, rót, đổ chịu ảnh hưởng mạnh mẽ bởi yếu tố ngữ nghĩa, bao gồm:

Tính chất của chất liệu: Các động từ như “xịt” và “phun” thường liên quan đến chất lỏng hoặc hạt phân tán, cho phép linh hoạt trong luân phiên vị trí và lược bỏ bổ ngữ. Ngược lại, “rót” liên quan đến chất lỏng được kiểm soát chặt chẽ, do đó ưu tiên cấu trúc nhấn mạnh chất liệu và yêu cầu bổ ngữ đích đến.

Tính chất của đích đến: Đích đến là bề mặt (như “tường”, “áo”) hay vật chứa (như “ly”, “xe tải”) ảnh hưởng đến khả năng luân phiên. Các động từ như “đổ” hoặc “nhồi” linh hoạt hơn với cả bề mặt và vật chứa, trong khi “rót” thường giới hạn ở vật chứa.

Mức độ kiểm soát của tác nhân: Các động từ như “rót” và “nhồi” biểu thị hành động có kiểm soát cao, hạn chế khả năng lược bỏ bổ ngữ hoặc chuyển sang cấu trúc nhấn mạnh đích đến. Ngược lại, “xịt” và “phun” biểu thị hành động phân tán, cho phép linh hoạt hơn trong các cấu trúc cú pháp.

Ngữ cảnh giao tiếp: Trong một số trường hợp, ngữ cảnh cho phép lược bỏ bổ ngữ hoặc thay đổi trọng tâm cú pháp. Ví dụ, “*Anh ấy xịt nước*” có thể được hiểu là hành động phân tán nước trong không gian chung nếu ngữ cảnh đã rõ.

So với nhóm *Spray/Load Verbs* trong tiếng Anh, nhóm động từ xịt, rót, đổ trong tiếng Việt có một số điểm tương đồng và khác biệt. Về tương đồng, cả hai ngôn ngữ đều thể hiện luân phiên vị trí, với sự chuyển đổi trọng tâm giữa chất liệu và đích đến, và đều phụ thuộc vào các yếu tố ngữ nghĩa như tính chất của chất liệu và đích đến. Tuy nhiên, tiếng Việt khác biệt ở chỗ:

Vai trò của giới từ: Tiếng Việt yêu cầu các giới từ như “với”, “lên”, “vào” để làm rõ quan hệ cú pháp, trong khi tiếng Anh có thể sử dụng cấu trúc không giới từ trong một số trường hợp (như “*She loaded the truck with hay*” vs. “*She loaded hay onto the truck*”).

Tiêu từ hỗ trợ: Tiếng Việt sử dụng các tiêu từ như “ra”, “vào”, “lên” để biểu thị hướng hoặc phương thức, thay thế cho sự thay đổi trật tự từ hoặc cấu trúc đảo ngữ trong tiếng Anh (ví dụ trong tiếng Anh có *locative inversion* như “*Onto the truck was loaded*”, nhưng tiếng Việt không có tương đương).

Tính linh hoạt của động từ: Một số động từ trong tiếng Việt, như “rót”, ít tham gia vào luân phiên vị trí so với các động từ tiếng Anh như “pour” hoặc “spray”, do sự khác biệt về ngữ nghĩa và cấu trúc cú pháp.

Những khác biệt này phản ánh đặc trưng của tiếng Việt như một ngôn ngữ đơn lập, nơi các quan hệ ngữ pháp được biểu thị qua từ chức năng và trật tự từ, thay vì thay đổi hình thái hoặc cấu trúc phức tạp.

3.3.3. Nhóm động từ chỉ hành động *đưa* (Dative Verbs)

(10) a. *Cô ấy đưa sách cho anh ấy.*

b. *Cô ấy đưa anh ấy sách.*

Động từ *đưa* trong tiếng Việt có thể tham gia vào luân phiên tặng cách, trong đó *sách* (Theme) có thể là tân ngữ trực tiếp hoặc gián tiếp, thay đổi trật tự câu mà không ảnh hưởng đến nghĩa cơ bản. Đây là dạng đối chiếu với luân phiên của động từ *give* trong tiếng Anh. Nhóm động từ tiếng Việt chỉ hành động đưa, tương ứng với nhóm *Dative Verbs* trong phân loại của Beth Levin trong tiếng Anh, bao gồm các động từ như “cho”, “đưa”, “gửi”, “ném”, “đẩy”, “chuyển”, v.v. Những động từ này biểu thị hành động chuyển giao một vật thể hoặc thông tin từ một tác nhân (người đưa) đến một người nhận (người được đưa) hoặc một đích đến. Đặc điểm nổi bật của nhóm động từ này là khả năng tham gia vào các hiện tượng luân phiên cú pháp (*syntactic alternations*), đặc biệt là luân phiên tặng cách, nơi cấu trúc cú pháp có thể thay đổi để nhấn mạnh người nhận hoặc vật được chuyển giao. Trong tiếng Việt, các hiện tượng luân phiên này phản ánh mối quan hệ giữa ngữ nghĩa và cú pháp, đồng thời chịu ảnh hưởng từ đặc trưng ngôn ngữ đơn lập, nơi trật tự từ và từ chức năng đóng vai trò quan trọng. Dưới đây là phân tích chi tiết về các hiện tượng luân phiên cú pháp của nhóm động từ đưa trong tiếng Việt.

Hiện tượng luân phiên cú pháp kép là đặc điểm chính của nhóm động từ đưa trong tiếng Việt, tương tự *luân phiên tặng cách* trong tiếng Anh. Luân phiên này cho phép động từ xuất hiện trong hai cấu trúc cú pháp: cấu trúc hai tân ngữ (*double object construction*), nhấn mạnh người nhận, và cấu trúc có cụm giới từ (*prepositional construction*), nhấn mạnh vật được chuyển giao. Ví dụ:

Cấu trúc hai tân ngữ: “*Cô ấy cho anh ta một quyển sách.*” (Người nhận “anh ta” xuất hiện ngay sau động từ, trước vật được chuyển “quyển sách”).

Cấu trúc có cụm giới từ: “*Cô ấy cho một quyển sách cho anh ta.*” (Vật được chuyển “quyển sách” xuất hiện trước, người nhận “anh ta” được biểu thị bằng cụm giới từ “cho”).

Tương tự, với động từ “gửi”:

Cấu trúc hai tân ngữ: “*Anh ấy gửi mẹ lá thư.*” (Người nhận “mẹ” là trọng tâm.).

Cấu trúc có cụm giới từ: “*Anh ấy gửi lá thư cho mẹ.*” (Vật được chuyển “lá thư” là trọng tâm.).

Hiện tượng này phổ biến với các động từ như “cho”, “đưa”, “gửi”, nhưng không phải tất cả các động từ trong nhóm đều tham gia luân phiên một cách đồng đều. Ví dụ, động từ “ném” hoặc “đẩy” ít xuất hiện trong cấu trúc hai tân ngữ (“*Cô ấy ném anh ta quả bóng*” nghe không tự nhiên, thay vào đó là “*Cô ấy ném quả bóng cho anh ta*”). Sự khác biệt này liên quan đến ngữ nghĩa của động từ: “cho”, “đưa”, “gửi” biểu thị hành động chuyển giao có chủ đích với người nhận rõ ràng, trong khi “ném” hoặc “đẩy” nhấn mạnh hành động vật lý hoặc hướng chuyển động, ít tập trung vào người nhận.

Trong tiếng Việt, cấu trúc hai tân ngữ thường được ưu tiên trong văn nói vì tính ngắn gọn và trực tiếp, trong khi cấu trúc có cụm giới từ phổ biến hơn trong văn viết hoặc khi muốn nhấn mạnh vật được chuyển giao. Giới từ “cho” đóng vai trò quan trọng trong cấu trúc có cụm giới từ, khác với tiếng Anh, nơi có thể sử dụng “to” hoặc “for” tùy thuộc vào ngữ nghĩa động từ. Điều này phản ánh đặc điểm cú pháp của tiếng Việt, nơi các quan hệ ngữ pháp được biểu thị rõ ràng qua từ chức năng.

Luân phiên giữa cấu trúc có người nhận và không có người nhận:

Một số động từ trong nhóm đưa có thể xuất hiện trong cấu trúc không có tiếp thể (**recipient**), đặc biệt khi hành động chuyển giao không hướng đến một cá nhân cụ thể hoặc đích đến được hiểu là một vị trí vật lý. Ví dụ:

Cấu trúc có người nhận: “*Anh ấy đưa quyển sách cho cô ấy.*” (Người nhận “cô ấy” được nêu rõ.).

Cấu trúc không có người nhận: “Anh ấy đưa quyển sách vào phòng.” (Đích đến là vị trí “phòng”, không phải người nhận.).

Hiện tượng này thường xảy ra với các động từ như “đưa”, “chuyển”, hoặc “đẩy”, vốn có thể biểu thị hành động chuyển giao đến một vị trí vật lý thay vì một người nhận. Ví dụ, với động từ “chuyển”:

Có người nhận: “Cô ấy chuyển tiền cho anh ta.” (Hành động hướng đến người nhận “anh ta”).

Không có người nhận: “Cô ấy chuyển tiền vào tài khoản.” (Đích đến là “tài khoản”, một vị trí trừu tượng.).

Tuy nhiên, các động từ như “cho” hoặc “gửi” ít tham gia vào luân phiên này, vì chúng thường yêu cầu một người nhận cụ thể (*“Anh ấy cho quyển sách vào phòng”* nghe không tự nhiên, trừ khi “phòng” được nhân hóa). Yếu tố ngữ nghĩa đóng vai trò quan trọng: các động từ biểu thị chuyển giao đến người nhận (như “cho”, “gửi”) yêu cầu người nhận rõ ràng, trong khi các động từ mang tính vật lý hoặc linh hoạt hơn (như “đưa”, “chuyển”) có thể chuyển hướng đến một đích đến không phải con người.

Luân phiên liên quan đến phương thức hoặc công cụ:

Một số động từ đưa có thể tham gia vào luân phiên liên quan đến cách biểu thị phương thức hoặc công cụ của hành động. Trong tiếng Việt, điều này được thể hiện qua sự xuất hiện hoặc lược bỏ các cụm từ chỉ công cụ hoặc phương thức. Ví dụ:

Cấu trúc có cụm chỉ công cụ: “Anh ấy gửi thư bằng bưu điện.” (Nhấn mạnh công cụ “bưu điện”).

Cấu trúc không có cụm chỉ công cụ: “Anh ấy gửi thư cho cô ấy.” (Tập trung vào hành động gửi và người nhận.).

Tương tự, với động từ “ném”:

Có cụm chỉ phương thức: “Cô ấy ném quả bóng bằng tay.” (Nhấn mạnh phương thức “bằng tay”).

Không có cụm chỉ phương thức: “Cô ấy ném quả bóng cho anh ta.” (Tập trung vào vật được chuyển và người nhận.).

Hiện tượng này phổ biến hơn với các động từ như “gửi”, “ném”, hoặc “đẩy”, vốn có thể kết hợp với nhiều phương thức hoặc công cụ khác nhau. Trong khi đó, “cho” hoặc “đưa” ít tham gia vào luân phiên này, vì chúng thường ngụ ý phương thức trực tiếp (đưa bằng tay hoặc trao trực tiếp). Các cụm giới từ như “bằng” hoặc “qua” đóng vai trò quan trọng trong việc biểu thị công cụ hoặc phương thức, giúp làm rõ cách thức thực hiện hành động. Các hiện tượng luân phiên cú pháp của nhóm động từ đưa chịu ảnh hưởng mạnh mẽ bởi các yếu tố ngữ nghĩa, bao gồm:

Tính chất của hành động chuyển giao: Các động từ như “cho”, “đưa”, “gửi” biểu thị chuyển giao có chủ đích với người nhận, do đó linh hoạt trong luân phiên cú pháp kép. Ngược lại, “ném” hoặc “đẩy” nhấn mạnh hành động vật lý, hạn chế khả năng xuất hiện trong cấu trúc hai tân ngữ.

Tính chất của người nhận hoặc đích đến: Nếu đích đến là một người nhận cụ thể, cấu trúc hai tân ngữ thường được ưu tiên (e.g., “Cô ấy cho anh ta quyển sách”). Nếu đích đến là một vị trí vật lý hoặc trừu tượng, cấu trúc có cụm giới từ hoặc không có người nhận được sử dụng (e.g., “Cô ấy chuyển tiền vào tài khoản”).

Mức độ kiểm soát của tác nhân: Các động từ như “cho” và “đưa” biểu thị hành động có kiểm soát cao, yêu cầu người nhận hoặc đích đến rõ ràng. Ngược lại, “ném” hoặc “đẩy” có thể biểu thị hành động ít kiểm soát hơn, cho phép linh hoạt trong việc lược bỏ người nhận hoặc nhấn mạnh phương thức.

Ngữ cảnh giao tiếp: Trong văn nói, cấu trúc hai tân ngữ thường được sử dụng để nhấn mạnh người nhận và tạo sự ngắn gọn. Trong văn viết hoặc khi cần làm rõ vật được chuyển, cấu trúc có cụm giới từ được ưu tiên.

So với nhóm *động từ tặng cách (dative verbs)* trong tiếng Anh, nhóm động từ đưa trong tiếng Việt có một số điểm tương đồng và khác biệt. Về tương đồng, cả hai ngôn ngữ đều thể hiện luân phiên cú pháp kép, với sự chuyển đổi giữa cấu trúc hai tân ngữ và cấu trúc có cụm giới từ, và đều phụ thuộc

vào các yếu tố ngữ nghĩa như tính chất của hành động và người nhận. Tuy nhiên, tiếng Việt khác biệt ở chỗ:

Vai trò của giới từ: Tiếng Việt chủ yếu sử dụng giới từ “cho” trong cấu trúc có cụm giới từ, trong khi tiếng Anh sử dụng “to” hoặc “for” tùy thuộc vào động từ (e.g., “give a book to someone” vs. “buy a book for someone”). Điều này làm cho tiếng Việt nhất quán hơn trong cách biểu thị người nhận.

Tiểu từ và trật tự từ: Tiếng Việt dựa vào trật tự từ và các tiểu từ như “cho”, “qua” để biểu thị quan hệ cú pháp, thay vì thay đổi hình thái hoặc cấu trúc phức tạp như trong tiếng Anh (e.g., tiếng Anh có thể sử dụng dạng bị động như “A book was given to him”, nhưng tiếng Việt không có tương đương trực tiếp).

Tính linh hoạt của động từ: Một số động từ trong tiếng Việt, như “ném” hoặc “đẩy”, ít tham gia vào luân phiên cú pháp kép so với các động từ tiếng Anh như “throw” hoặc “kick”, do sự khác biệt về ngữ nghĩa và trọng tâm của hành động.

Những khác biệt này phản ánh đặc trưng của tiếng Việt như một ngôn ngữ đơn lập, nơi các quan hệ ngữ pháp được biểu thị qua từ chức năng và trật tự từ, thay vì thay đổi hình thái hoặc cấu trúc phức tạp.

4. Thảo luận và kết luận

4.1. Luân phiên cú pháp trong tiếng Việt là một hiện tượng thú vị, thể hiện sự linh hoạt trong việc thay đổi cấu trúc câu mà không làm thay đổi ý nghĩa cơ bản. Việc phân tích các luân phiên cú pháp trong tiếng Việt giúp làm rõ mối quan hệ giữa cú pháp và ngữ nghĩa, đồng thời mở rộng khả năng ứng dụng của mô hình phân loại động từ của Beth Levin trong ngữ cảnh tiếng Việt. Nghiên cứu về luân phiên cú pháp trong tiếng Việt cho thấy ngôn ngữ này có sự linh hoạt đáng kể trong cách thay đổi cấu trúc cú pháp mà không làm thay đổi ngữ nghĩa cơ bản. Các động từ tiếng Việt có thể tham gia vào một loạt các luân phiên cú pháp như trình bày trên đây. Sự linh hoạt này không chỉ thể hiện trong việc thay đổi vị trí của các thành phần câu mà còn trong việc sử dụng giới từ và tính từ để tạo ra các cấu trúc mới. Điều này cho thấy tiếng Việt, mặc dù không có sự biến hình động từ như tiếng Anh, vẫn có khả năng tạo ra các cấu trúc cú pháp phong phú và linh hoạt thông qua cách thay đổi các yếu tố trong câu như Theme, Goal, Agent và Location. Các cấu trúc này không chỉ phản ánh sự thay đổi trong nghĩa của câu mà còn cho phép người nói và người viết có thể lựa chọn cách thức diễn đạt khác nhau tùy vào ngữ cảnh và mục đích giao tiếp.

4.2. Nghiên cứu này có ý nghĩa quan trọng trong việc mở rộng và làm rõ các đặc trưng của luân phiên cú pháp trong tiếng Việt. Mặc dù tiếng Việt không sử dụng biến hình động từ như trong nhiều ngôn ngữ Âu Mỹ, ngữ nghĩa của câu vẫn có thể được điều chỉnh thông qua việc thay đổi cấu trúc cú pháp và các yếu tố bổ ngữ. Điều này phản ánh một đặc trưng quan trọng của tiếng Việt là sự phụ thuộc vào trật tự từ và ngữ pháp để truyền đạt nghĩa, thay vì dựa vào hình thức từ ngữ như trong tiếng Anh.

Nghiên cứu này cũng góp phần làm phong phú thêm các lý thuyết về cú pháp học và ngữ nghĩa học trong tiếng Việt. Nó chỉ ra rằng các luân phiên cú pháp có thể được áp dụng một cách linh hoạt trong tiếng Việt, mặc dù không có sự thay đổi từ vựng rõ ràng. Đây là một đóng góp quan trọng trong việc nghiên cứu cấu trúc ngữ pháp và sự phát triển của lý thuyết cú pháp học trong ngữ cảnh tiếng Việt.

4.3. Mặc dù nghiên cứu đã chỉ ra được các đặc trưng và luân phiên cú pháp trong tiếng Việt, vẫn còn một số hạn chế cần được khắc phục trong các nghiên cứu sau này. Đầu tiên, nghiên cứu này chủ yếu tập trung vào các nhóm động từ tiêu biểu và các cấu trúc cú pháp phổ biến, nhưng còn nhiều động từ và cấu trúc khác trong tiếng Việt có thể tham gia vào các luân phiên mà chưa được khám phá hết. Các động từ ít sử dụng hoặc thuộc những ngữ cảnh đặc thù có thể có những luân phiên cú pháp khác mà chúng ta chưa phát hiện được. Thứ hai, nghiên cứu có thể mở rộng hơn với một cơ sở dữ liệu ngữ liệu lớn, bao gồm nhiều ví dụ thực tế từ văn bản và đối thoại hằng ngày để đảm bảo tính đại diện và đầy đủ. Việc sử dụng dữ liệu thực tế sẽ giúp chúng ta nắm bắt được sự đa dạng trong cách sử

dụng luân phiên cú pháp của người nói tiếng Việt và đánh giá sự linh hoạt của ngôn ngữ trong các tình huống giao tiếp khác nhau. Cuối cùng, một hướng nghiên cứu tiềm năng là so sánh sâu hơn giữa luân phiên cú pháp trong tiếng Việt và các ngôn ngữ khác. Việc này sẽ giúp làm rõ hơn các điểm tương đồng và khác biệt trong cấu trúc cú pháp của tiếng Việt và các ngôn ngữ khác, từ đó có thể phát triển thêm lý thuyết cú pháp học và ngữ nghĩa học trong ngữ cảnh đa ngôn ngữ.

4.4. Tổng kết lại, nghiên cứu về luân phiên cú pháp trong tiếng Việt cho thấy rằng mặc dù tiếng Việt không có sự biến đổi động từ như trong tiếng Anh, nhưng ngôn ngữ này vẫn thể hiện sự linh hoạt và đa dạng trong cách thức thay đổi cấu trúc cú pháp để truyền đạt các nghĩa khác nhau. Các luân phiên cú pháp không chỉ làm phong phú thêm hiểu biết về cấu trúc ngữ pháp của tiếng Việt mà còn cung cấp cái nhìn sâu sắc về sự phát triển của lý thuyết cú pháp học và ngữ nghĩa học, không chỉ trong tiếng Việt mà còn trong các ngôn ngữ nói chung. Tiếng Việt, với đặc trưng không có biến hình từ, vẫn duy trì một hệ thống cú pháp phức tạp và linh hoạt, cho phép người sử dụng ngôn ngữ thể hiện sự đa dạng trong cách thức truyền tải thông tin. Hướng nghiên cứu tiếp theo sẽ tiếp tục khám phá và làm sáng tỏ những đặc điểm ngữ pháp phong phú của tiếng Việt, mở rộng phạm vi ứng dụng của lý thuyết cú pháp học vào ngữ cảnh cụ thể của ngôn ngữ này.

Bài viết thuộc khuôn khổ đề tài khoa học cấp Bộ “Phân lớp động từ tiếng Việt theo khung tiếp cận ngữ nghĩa - ngữ pháp” của Viện Ngôn ngữ học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Nguyễn Hữu Chương (1999), *Một số vấn đề về câu đẳng nghĩa (đồng nghĩa) tiếng Việt (so sánh với tiếng Anh)*, Luận án tiến sĩ Ngữ văn, Đại học Quốc gia Tp Hồ Chí Minh.
2. Nguyễn Hồng Côn (2008), “Biến thể cú pháp và trình tự dạy các biến thể cú pháp cho người học tiếng Việt như ngôn ngữ thứ hai”. Tạp chí *Ngôn ngữ* (6); tr.53-61.
3. Nguyễn Đức Dân (1995), “Câu đồng nghĩa”. Tạp chí *Ngôn ngữ* (3); tr.12-23.
- Hoàng Trọng Phiến (1980, in lần 2-2008), *Ngữ pháp tiếng Việt-Câu*. Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
4. Dương Xuân Quang (2021), *Biến thể cú pháp của câu tiếng Việt*. Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.

Tiếng Anh

5. Babby, Leonard H. (2009), *The syntax of argument structure*. Cambridge: Cambridge University Press, pp. xviii + 307.
6. Bachman, L. F. (1990), *Fundamental considerations in language testing*. New York: Oxford University Press.
7. Baker, M. (1997), *Thematic Roles and Syntactic Structure*. In *Elements of Grammar* (pp.73–137). Springer.
8. Bresnan, J. (2001), *Lexical-Functional Syntax*. Blackwell Publishers.
9. Chomsky, Noam (1957), *Syntactic Structures*, The Hague/Paris: Mouton.
10. Chomsky, Noam (1965), *Aspects of the Theory of Syntax*, MIT Press.
11. Chomsky, N. (1995), *The minimalist program*. Boston, MA, USA: MIT Press.
12. Croft, W. (2001), *Radical Construction Grammar: Syntactic Theory in Typological Perspective*. Oxford University Press.
- Darnell, M., Edith A. Moravcsik, Frederick Newmeyer, Michael Noonan and Kathleen 14. 15. Wheatley. (1999), *Functionalism and formalism in linguistics* (Vol. 2). J. Benjamins.
15. Fillmore, C. J. (1968), The Case for Case. In E. Bach & R. T. Harms (ed.), *Universals in Linguistic Theory* (pp. 0-88). Holt, Rinehart and Winston.
16. Goldberg, A. E. (1995), *Constructions: A Construction Grammar Approach to Argument Structure*. University of Chicago Press.

17. Jackendoff, R. (1990), *Semantic Structures*. MIT Press.
18. Lenneberg, E. (1967), *The Biological Foundations of Language*. Wiley.
19. Levin, B. (1993), *English Verb Classes and Alternations: A Preliminary Investigation*. University of Chicago Press.
20. Levin, B., & Rappaport Hovav, M. (2005), *Argument Realization*. Cambridge University Press.
21. Malchukov, A. L., & Comrie, B. (2015), *Valency Classes in the World's Languages: Introducing the Framework, and Case Studies from Africa and Eurasia*. de Gruyter Mouton.
22. Pinker, S. (1989/2013), *Learnability and Cognition: The Acquisition of Argument Structure*. MIT Press.
23. Ramchand, Gillian. (2013), Argument structure and argument structure alternations. In Marcel den Dikken (ed.), *The Cambridge handbook of generative syntax*, 265–321. Cambridge University Press. <https://doi.org/10.1017/CBO9780511804571.013>.
24. Rappaport Hovav, M., & Levin, B. (1998), *Building Verb Meanings*. In M. Butt & W. Geuder (Eds.), *The Projection of Arguments* (pp.97-134). CSLI Publications.

Analysis of syntactic alternations in Vietnamese based on Beth Levin's theoretical framework

Abstract: This article analyzes the phenomenon of syntactic alternation in Vietnamese within the theoretical framework of Beth Levin. Although Vietnamese lacks verb inflection as seen in many other languages, it still demonstrates syntactic flexibility through changes in sentence structure without altering the core meaning. The article examines three groups of verbs, including verbs of putting/placing, spraying/pouring, and giving, to elucidate syntactic alternation patterns similar to those in English. Beyond clarifying the relationship between syntax and semantics, this study contributes to the development of a verb classification model for Vietnamese based on Levin's methodology, while also expanding applications in translation, language teaching, and natural language processing. The article further proposes future research directions to compare syntactic alternations between Vietnamese and other languages, aiming to identify similarities and differences in syntactic and semantic aspects.

Key words: syntactic alternation; verbs; semantic roles; syntax-semantics interface; sentence structure.